

KẾ HOẠCH

**Triển khai Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2026
của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển công nghiệp sinh
học ngành nông nghiệp và môi trường giai đoạn 2026 - 2035,
tầm nhìn 2045**

Thực hiện Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 31/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2035, tầm nhìn 2045;

Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 31/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang với các nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phù hợp điều kiện thực tế của địa phương, phục vụ phát triển nông nghiệp xanh, tuần hoàn, bền vững, góp phần quan trọng vào tăng trưởng của ngành, tăng trưởng của nền kinh tế “hai con số” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Yêu cầu

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến và quán triệt sâu rộng các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển công nghiệp sinh học (CNSH) trong ngành nông nghiệp và môi trường. Qua đó, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của công nghiệp sinh học.

Các nhiệm vụ, giải pháp được xây dựng phải bám sát điều kiện thực tế của tỉnh; dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phân công trách nhiệm đối với cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và tiến độ hoàn thành; bảo đảm kế thừa các nhiệm vụ đã phê duyệt, tránh trùng lặp về nội dung, đối tượng và nguồn lực thực hiện. Đẩy mạnh vai trò của doanh nghiệp, hợp tác xã trong việc đầu tư, ứng dụng, nghiên cứu và đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của các sản phẩm.

Tập trung ứng dụng CNSH phục vụ trực tiếp các khâu trọng tâm: Bảo tồn nguồn gen; chọn tạo và nhân giống cây lâm nghiệp; quản lý sức khỏe rừng và phòng trừ sinh vật gây hại; chế biến và sử dụng hiệu quả các phụ phẩm lâm nghiệp.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ tăng trưởng ngành nông nghiệp và môi trường

1.1. Về trồng trọt, lâm nghiệp

Ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ gen, công nghệ tế bào và di truyền phân tử để bảo tồn, đánh giá, phục tráng và chọn tạo các tính trạng quý trên các loài cây trồng chủ lực, cây bản địa và cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế và bảo tồn cao.

Ứng dụng các kỹ thuật nhân giống hiện đại, sạch bệnh nhằm nâng cao tỷ lệ sống, khả năng thích ứng và sức chống chịu đối với dịch hại. Rà soát nguồn giống, cơ sở và năng lực sản xuất, nhu cầu sử dụng theo từng vùng sinh thái; xác định vật liệu giống ưu tiên và đơn vị tiếp nhận nhằm đảm bảo rõ nguồn gốc, chất lượng, khả năng truy xuất nguồn gốc và chi phí trước khi đưa vào sản xuất, thương mại hóa và nhân rộng.

Rà soát, xác định sâu, bệnh hại tại vườn ươm và rừng trồng. Phối hợp với cơ quan chuyên ngành bảo vệ thực vật, các cơ sở nghiên cứu và chủ rừng lựa chọn, khảo nghiệm, trình diễn các loại thuốc bảo vệ thực vật sinh học, chế phẩm sinh học đủ điều kiện lưu hành.

Tăng cường ứng dụng quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), đẩy mạnh sử dụng phân hữu cơ vi sinh và các chế phẩm sinh học; phấn đấu giảm tối thiểu 20% lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học tại các vùng tham gia mô hình. Tổ chức các lớp tập huấn về IPHM cho nông dân nhằm nâng cao năng lực tiếp nhận và chuyển giao kỹ thuật vào thực tiễn.

1.2. Về chăn nuôi, thú y và thủy sản

Ứng dụng công nghệ sinh học di truyền và phối giống nhân tạo nhằm nâng cao chất lượng đàn trâu, bò, lợn đen bản địa và gia cầm trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, đẩy mạnh sử dụng vắc-xin, chế phẩm sinh học, enzyme, vi sinh vật có lợi trong chăn nuôi và xử lý chất thải, giảm phát thải khí nhà kính, sản xuất phân hữu cơ. Bên cạnh đó, áp dụng các bộ KIT chẩn đoán nhanh cùng giải pháp công nghệ sinh học trong giám sát, cảnh báo sớm và khống chế chủ động các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên vật nuôi.

Ứng dụng công nghệ sinh học và sinh sản nhân tạo để chọn tạo, sản xuất các giống cá đặc sản, quý hiếm của tỉnh có chất lượng cao, tăng trưởng nhanh, sạch bệnh và thích nghi tốt với môi trường lồng hồ, sông ngòi. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng các chế phẩm vi sinh, enzyme và KIT chẩn đoán nhanh nhằm nâng cao hệ miễn dịch, cải thiện môi trường nước, chủ động phòng ngừa dịch bệnh trong nuôi cá lồng bè trên sông, hồ thủy điện.

1.3. Về bảo quản, chế biến sau thu hoạch

Ứng dụng công nghệ sinh học trong công tác bảo quản sau thu hoạch nhằm kéo dài thời gian bảo quản tươi. Ứng dụng công nghệ lên men vi sinh thể hệ mới trong chế biến đối với các sản phẩm nông sản đặc sản của tỉnh đáp ứng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

1.4. Về bảo vệ môi trường

Tập trung nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các giải pháp công nghệ sinh học làm sạch môi trường tại các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, trang trại nông lâm nghiệp, làng nghề và khu dân cư tập trung; bãi chôn lấp, xử lý rác thải. Đồng thời, khắc phục tình trạng suy thoái và ô nhiễm môi trường trong khai thác khoáng sản, chăn nuôi; sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, góp phần xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

2. Xây dựng và phát triển tiềm lực công nghiệp sinh học

2.1. Về cơ sở vật chất kỹ thuật, hiện đại hoá máy móc, thiết bị

Khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, năng lực nghiên cứu hiện có; tăng cường liên kết với các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp và tổ chức khoa học và công nghệ có năng lực để tiếp nhận, chuyển giao và ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất. Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình ứng dụng kết quả nghiên cứu về công nghệ gen, công nghệ tế bào, vi sinh vật và các chế phẩm sinh học trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; bảo tồn, phục tráng và phát triển nguồn gen bản địa; sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật sinh học; xử lý phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi; phát triển dược liệu và nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng của các sản phẩm nông, lâm nghiệp chủ lực của tỉnh.

2.2. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Xây dựng, phối hợp tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, nghiên cứu viên và kỹ thuật viên về công nghệ sinh học của tỉnh. Gắn kết mô hình liên kết "3 nhà" (Nhà quản lý - Nhà trường - Doanh nghiệp).

Tổ chức các khóa tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về ứng dụng phân bón sinh học, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, quy trình vi sinh xử lý môi trường cho nông dân, thành viên hợp tác xã, chủ trang trại trên địa bàn các xã, phường.

2.3. Xây dựng hệ thống thông tin, CSDL

Phối hợp với các đơn vị nghiên cứu xây dựng, từng bước hoàn thiện cơ sở dữ liệu số mã định danh DNA Barcode đối với các nguồn gen bản địa, giống cây trồng, vật nuôi, cây dược liệu bản địa có giá trị khoa học, kinh tế và bảo tồn trên địa bàn tỉnh; đặc biệt là các nguồn gen cây trồng, vật nuôi đặc hữu, quý hiếm của tỉnh như: Bò H'Mông, Lợn Lũng Pù, Gạo Khẩu Mang, Chè Shan tuyết Hà Giang, Hồng không hạt, một số loài cây lâm nghiệp bản địa, cây

lâm sản ngoài gỗ có giá trị bảo tồn, kinh tế, ... Kết nối và chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu có liên quan, cơ sở dữ liệu dùng chung.

- Khai thác CSDL ADN Barcode phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học, chọn tạo giống, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, xác thực nguồn gốc xuất xứ và phát triển bền vững các Chỉ dẫn địa lý (CDĐL), Thương hiệu nông sản Tuyên Quang trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Hoàn thiện cơ sở dữ liệu số quản lý giống cây trồng, cơ sở sản xuất giống và vùng nguyên liệu trên phạm vi toàn tỉnh (tới cấp xã, phường có sản xuất trồng trọt), tích hợp dữ liệu sinh vật gây hại phục vụ công tác chỉ đạo điều hành.

3. Xây dựng và phát triển công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp và môi trường

3.1. Thu hút doanh nghiệp đầu tư, nghiên cứu và phát triển công nghiệp sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

Rà soát nhu cầu thị trường, nguồn nguyên liệu, điều kiện hạ tầng và năng lực của doanh nghiệp để lựa chọn sản phẩm phù hợp với điều kiện của tỉnh; ưu tiên giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản chủ lực; phân bón hữu cơ, phân bón hữu cơ vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, chế phẩm xử lý môi trường và chế phẩm phục vụ bảo quản, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản. Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn liên kết với các cơ sở nghiên cứu, sản xuất vắc-xin, thuốc thú y sinh học và bộ xét nghiệm phục vụ phòng, chống dịch bệnh, kiểm soát chất lượng sản phẩm.

3.2. Đẩy mạnh ứng dụng sản phẩm công nghệ sinh học trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường

Lựa chọn sản phẩm, vùng nguyên liệu và doanh nghiệp phù hợp để xây dựng mô hình liên kết từ nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất đến sử dụng và tiêu thụ. Khuyến khích doanh nghiệp liên kết với hợp tác xã, cơ sở sản xuất và đơn vị chế biến; ứng dụng chế phẩm sinh học trong sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ, xử lý phụ phẩm và chất thải nông nghiệp.

Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp cận, hợp tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, phát triển và thương mại hóa sản phẩm công nghệ sinh học ngành nông nghiệp và môi trường, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của ngành, hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.”

4. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp và môi trường

Rà soát các cơ chế, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc nội dung

được pháp luật giao địa phương quy định chi tiết; kịp thời sửa đổi, bổ sung, ban hành theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét đối với nội dung vượt thẩm quyền. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lực hợp pháp để nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và thương mại hóa sản phẩm công nghệ sinh học theo quy định của pháp luật. Khuyến khích, thu hút và đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư cho phát triển công nghiệp sinh học, chính sách trọng dụng nhân tài về công nghệ sinh học ngành nông nghiệp và môi trường.

5. Hợp tác quốc tế và liên kết vùng trong lĩnh vực công nghệ sinh học

Tăng cường hợp tác, liên kết với các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong việc chia sẻ nguồn gen, giống cây trồng, vật nuôi, liên kết chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông lâm thủy sản ứng dụng công nghệ sinh học; nhất là các địa phương có quan hệ trực tiếp về vùng nguyên liệu, giống cây lâm nghiệp, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và chế biến nông lâm thủy sản. Tăng cường liên kết với các trung tâm khoa học, công nghệ, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo có năng lực trong nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sinh học.

Tổ chức khảo sát, tham quan học tập kinh nghiệm. Chủ động tìm kiếm, hợp tác với các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp viện nghiên cứu nước ngoài để tranh thủ vốn ODA, vốn viện trợ, tiếp nhận chuyển giao các công nghệ sinh học tiên tiến trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

6. Truyền thông nâng cao nhận thức về công nghệ sinh học

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến và quán triệt các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp và môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng; trên Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh và hệ thống truyền thanh cơ sở để tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của công nghiệp sinh học nói chung và công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp và môi trường nói riêng đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phát triển công nghiệp sinh học thành ngành kinh tế - kỹ thuật có đóng góp quan trọng trong tăng trưởng kinh tế.

Đưa các nội dung ứng dụng CNSH vào chương trình khuyến nông, khuyến công hàng năm của tỉnh; xây dựng các mô hình trình diễn ứng dụng công nghệ sinh học tại các xã, phường để người dân tham quan, học tập và nhân rộng.

Tuyên truyền, khuyến khích sử dụng các sản phẩm công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp và môi trường phục vụ sản xuất. Tổ chức các hoạt động khuyến nông và khuyến công để giới thiệu, tập huấn, hướng dẫn cho người dân, doanh nghiệp và các cấp, các ngành về các tiên bộ kỹ thuật của công nghệ sinh học, tạo cơ sở cho việc phát triển công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp và môi trường trên phạm vi toàn tỉnh.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc Kế hoạch được bảo đảm từ ngân sách nhà nước, vốn doanh nghiệp, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Hằng năm, căn cứ vào mục tiêu, nội dung Kế hoạch và theo đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính ưu tiên cân đối kinh phí ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch theo quy định. Việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này. Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp và định kỳ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong triển khai thực hiện Kế hoạch; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý các đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh về công nghệ sinh học nông nghiệp và môi trường ưu tiên phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ hàng năm cho các nhiệm vụ ứng dụng CNSH. Tham mưu, đề xuất các cơ chế, chính sách thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm thúc đẩy nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ ứng dụng kết quả nghiên cứu công nghệ sinh học vào sản xuất theo chức năng nhiệm vụ được giao.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nguồn nhân lực CNSH cấp tỉnh.

4. Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại, thương mại điện tử và phát triển thị trường nhằm hỗ trợ phát triển công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp và môi trường theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao.

Hướng dẫn các cơ sở công nghiệp nông thôn thuộc đối tượng thụ hưởng xây dựng đề án khuyến công; xem xét, hỗ trợ ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật, trong đó có công nghệ sinh học trong sản xuất, chế biến, khi đáp ứng các điều kiện theo quy định. Việc hỗ trợ bảo đảm đúng đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ và trong phạm vi kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp và môi trường tham gia các chương trình xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, quảng bá, giới thiệu sản phẩm và

ứng dụng thương mại điện tử; cung cấp thông tin thị trường, hỗ trợ kết nối đối tác, mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu theo quy định.

5. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương và các nguồn hợp pháp khác, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện các nội dung của Kế hoạch theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

6. Trường Đại học Tân Trào

Phát huy vai trò trung tâm nghiên cứu và đào tạo của tỉnh; chủ động liên kết với các viện nghiên cứu Trung ương tổ chức nghiên cứu nhân giống cây mô cây lâm nghiệp, cây ăn quả, chè và đào tạo kỹ thuật viên CNSH phục vụ cho nhu cầu trên địa bàn tỉnh.

7. Các sở, ngành có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham gia thực hiện các nội dung của Kế hoạch.

8. Ủy ban nhân dân các xã, phường

Căn cứ Kế hoạch này và điều kiện thực tế địa phương, Ủy ban nhân dân xã, phường tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp và môi trường giai đoạn 2026 - 2035, tầm nhìn 2045 trên địa bàn phù hợp, theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Tuyên Quang;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Trường Đại học Tân Trào;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Toàn).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Gia Long